

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PVL)

## CTCP Đầu tư Nhà đất Việt

Ngày 29/12/2023	2,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	-6.5%	16.0%

DT thuần 2023
-2.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.57  -201%

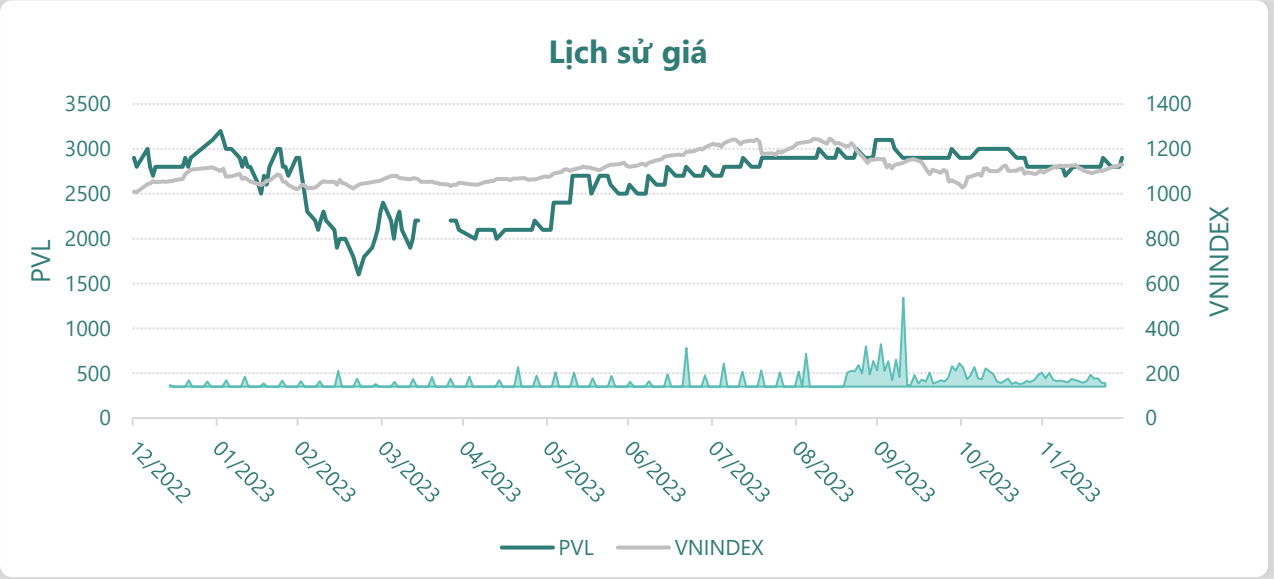
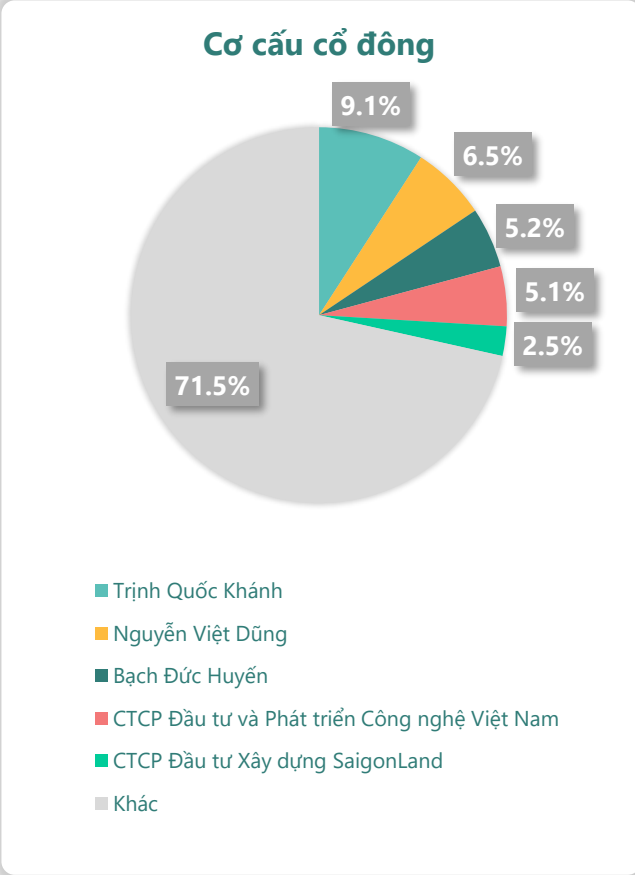
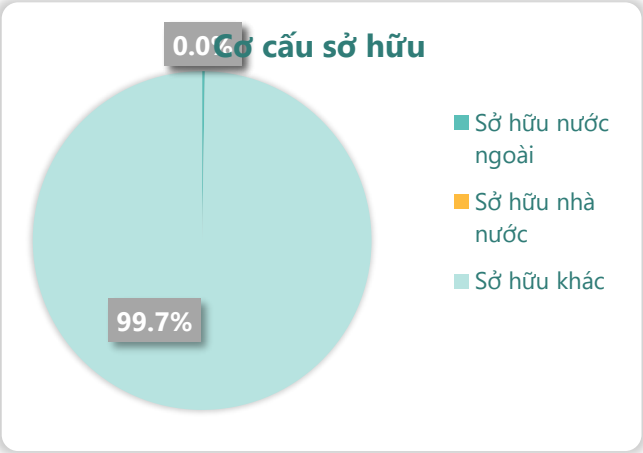
LN thuần 2023
-87.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0  -150448%

LN sau thuế 2023
-88.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.9  -151923%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3172%
YoY: +/-▲ 3170%

ROE 2023
-42.5%
YoY: +/-▼ 42.5%

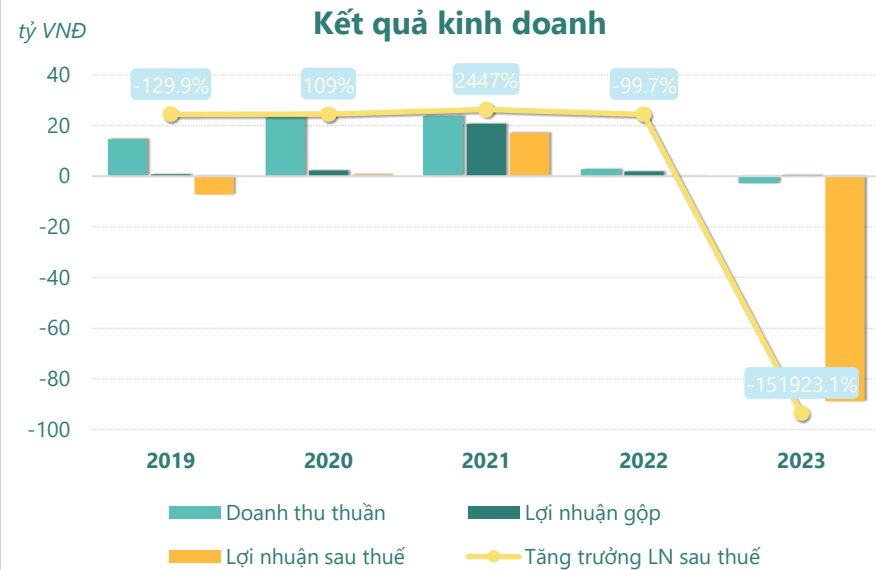
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,545
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.00)
EPS	-1,695
P/E	-1.7



Năm **2023**, **PVL** ghi nhận doanh thu thuần **-2.80** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **88.81** tỷ đồng, lần lượt **giảm 201%** và **giảm 151923%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -42.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

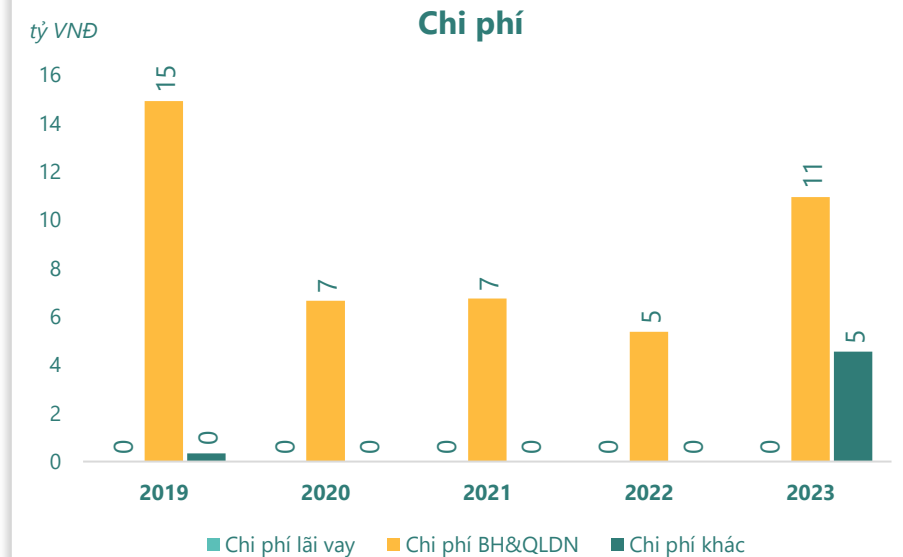
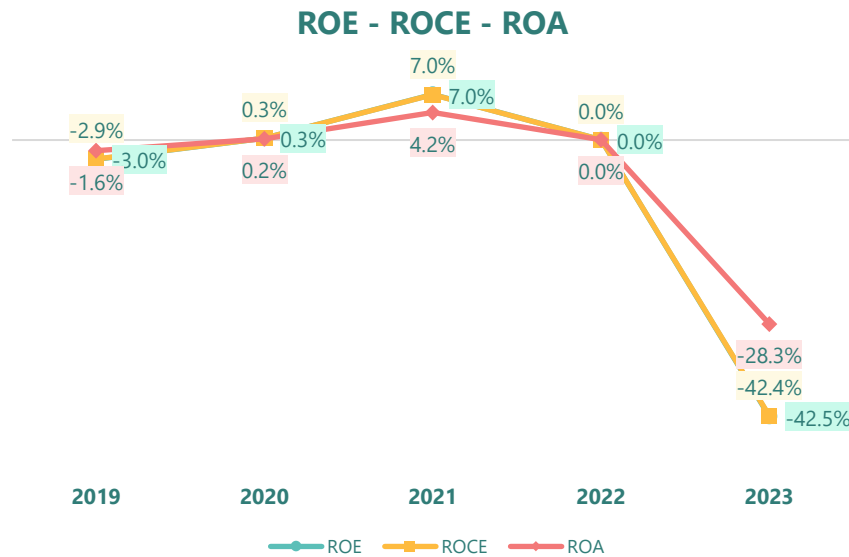
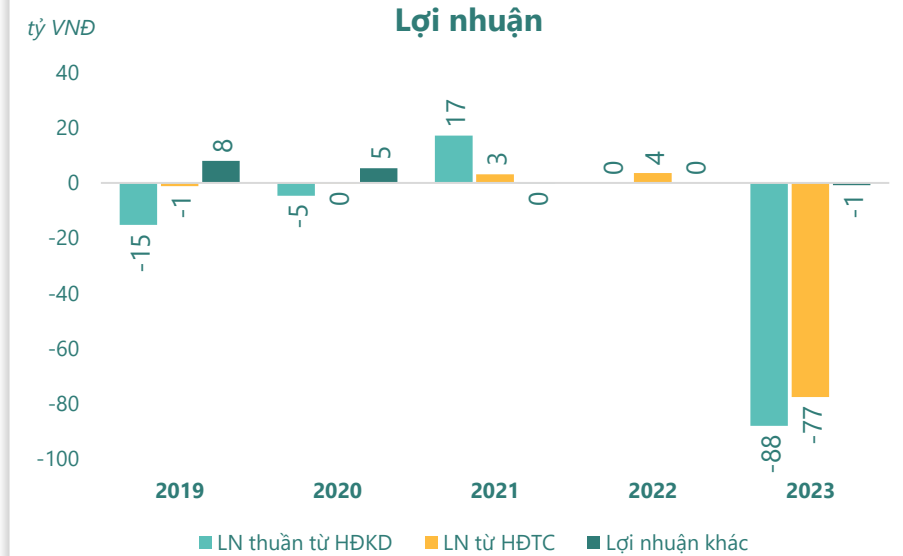
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của PVL năm 2023 giảm đi 88.00 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 87.95 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 10.94 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.55 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PVL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn -42.5%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

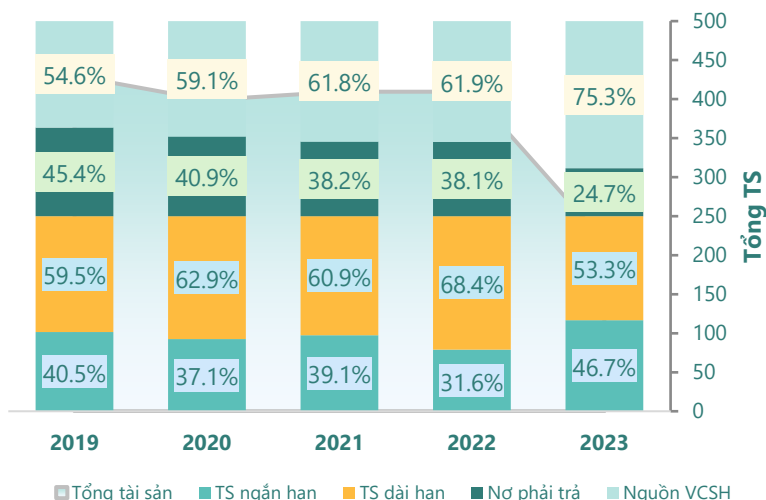




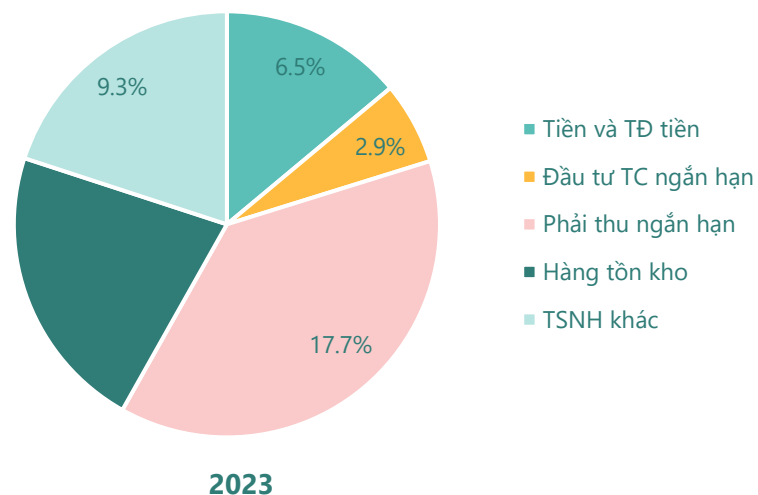
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

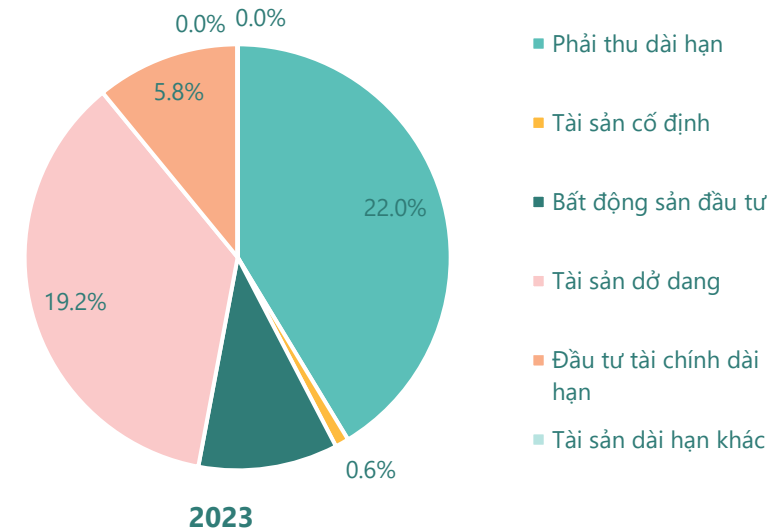
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVL** năm 2023 đạt **218.1** tỷ đồng, giảm **46.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.7% và 53.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PVL năm 2023 giảm **21.3%** so với năm trước, đạt **101.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.2% trên tổng tài sản.

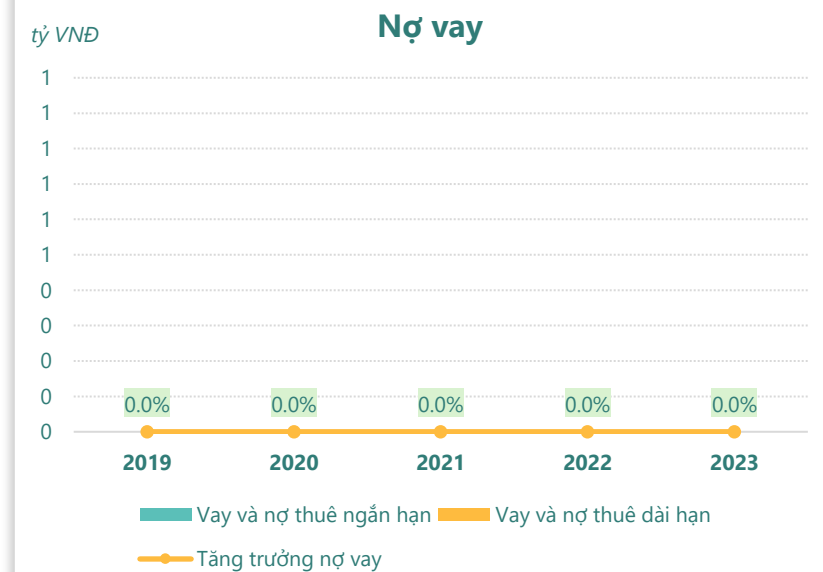
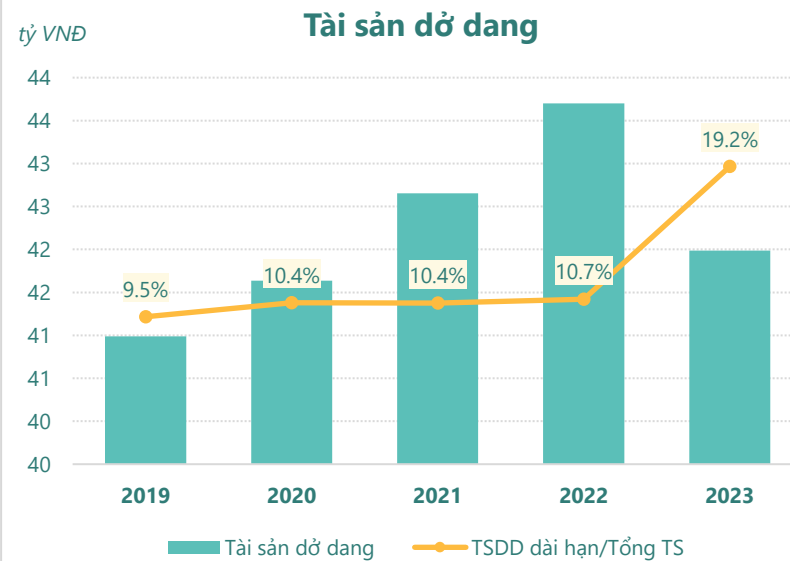
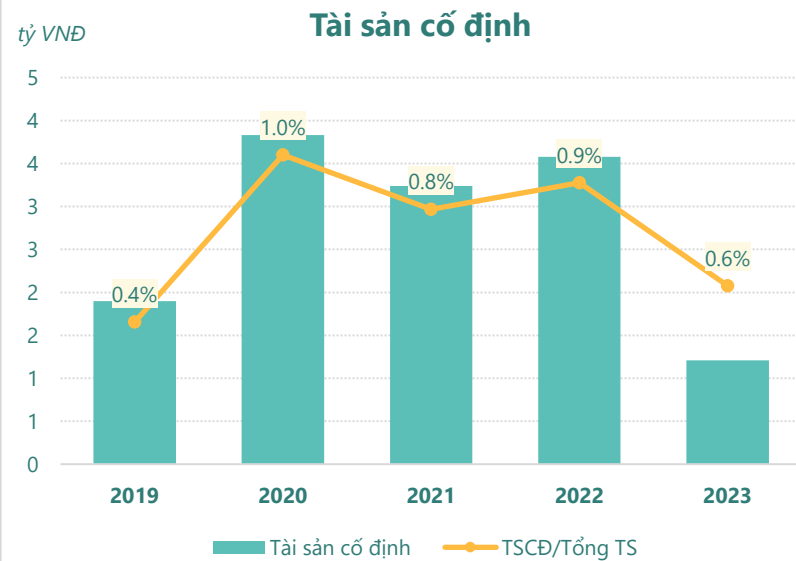
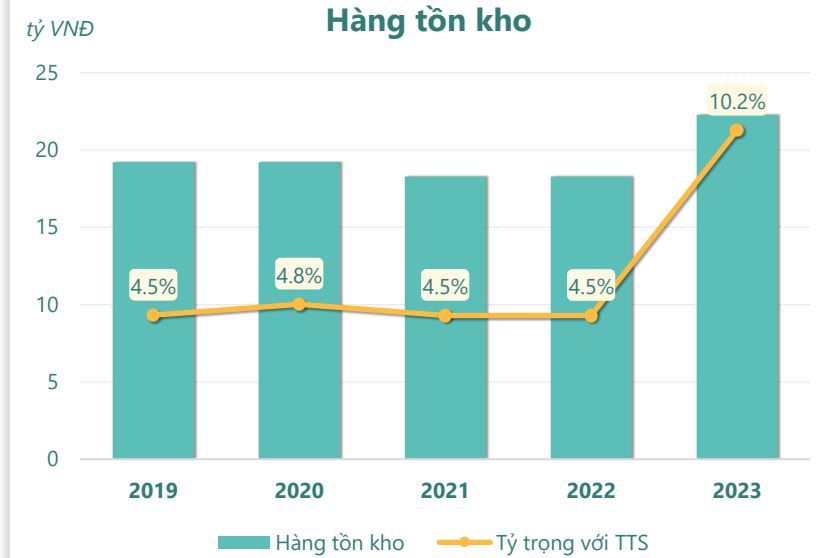
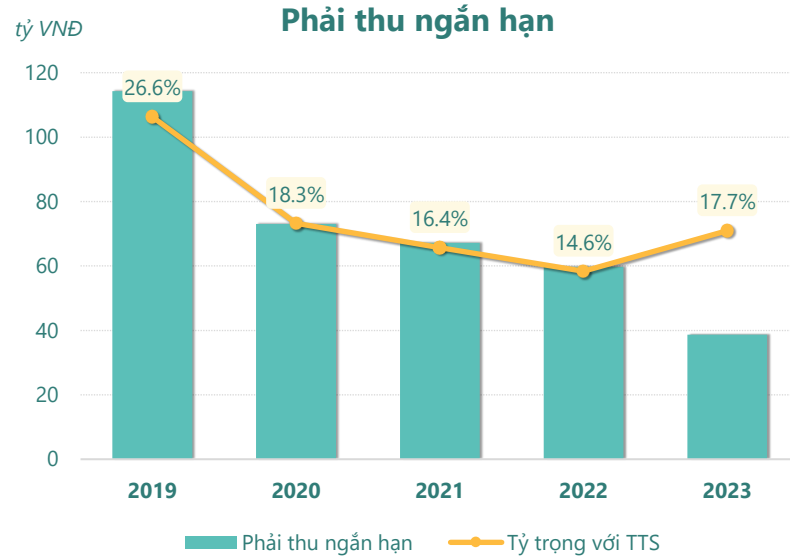
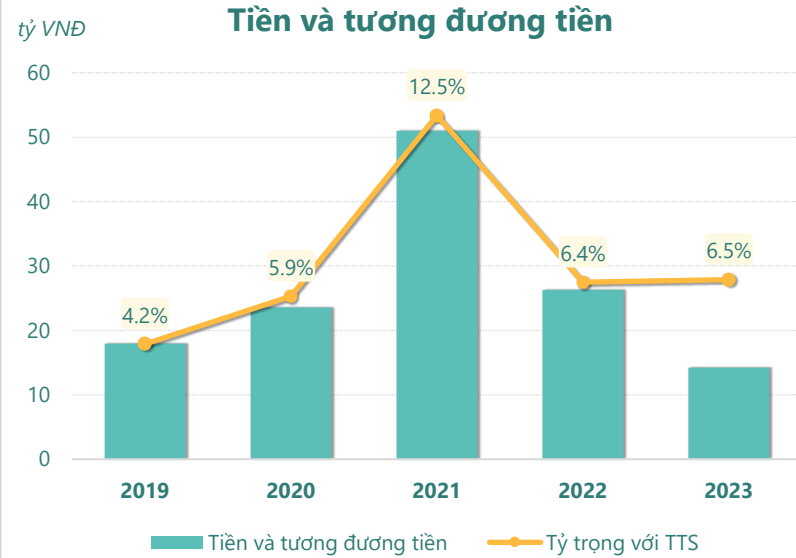
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **116.3** tỷ đồng giảm **58.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.3%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 19.2%.

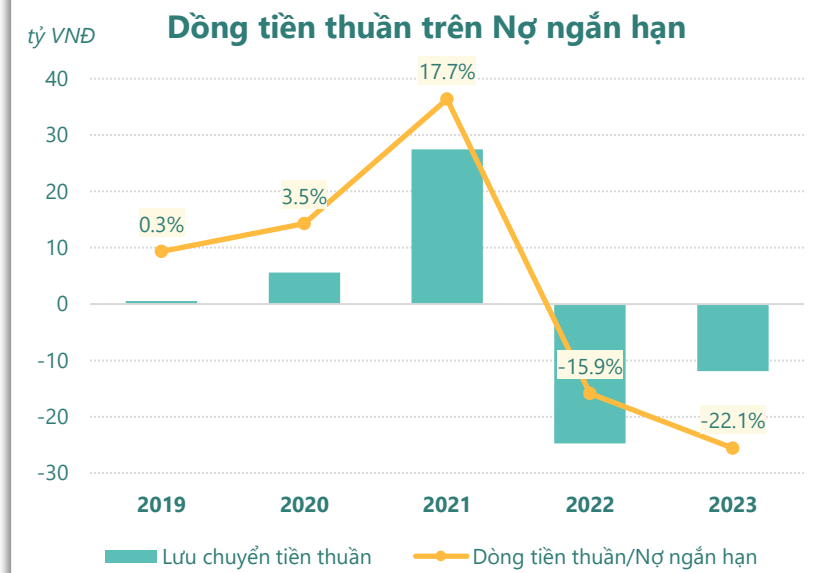
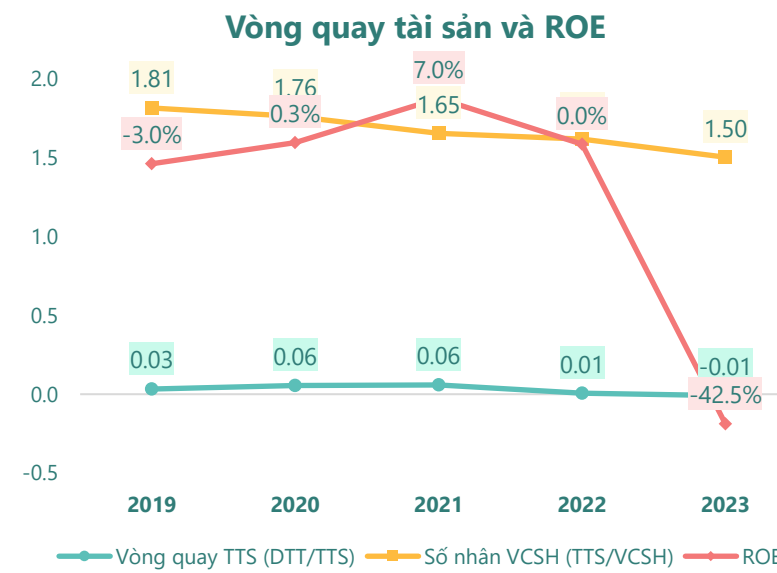
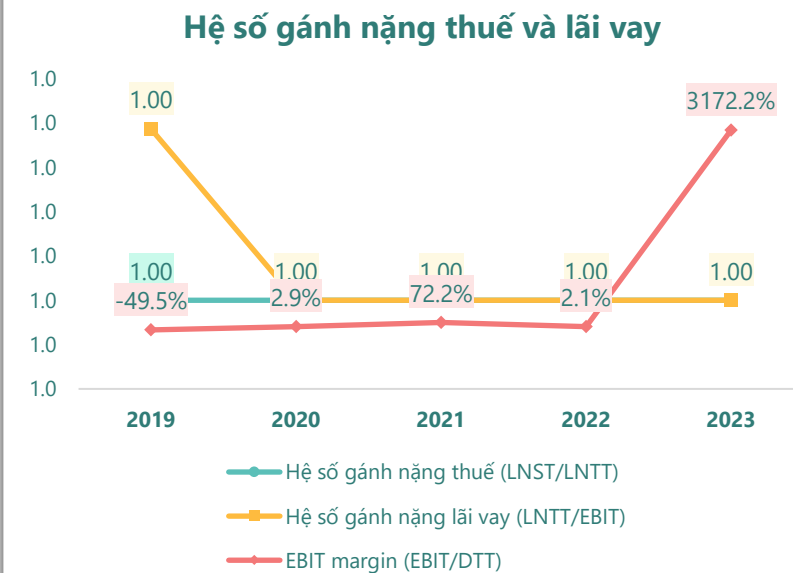
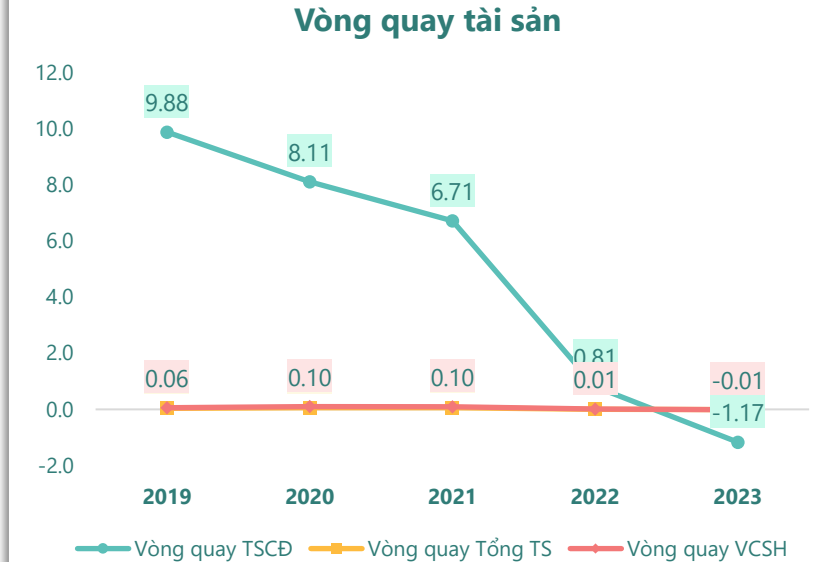
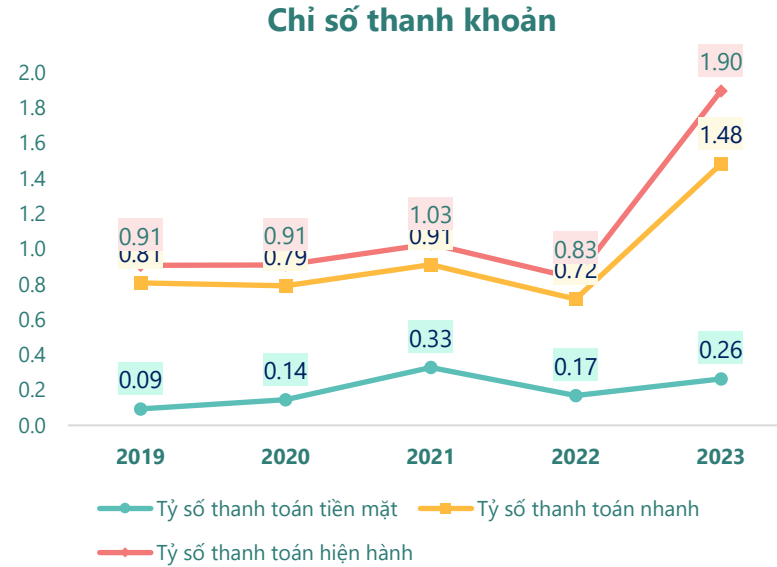
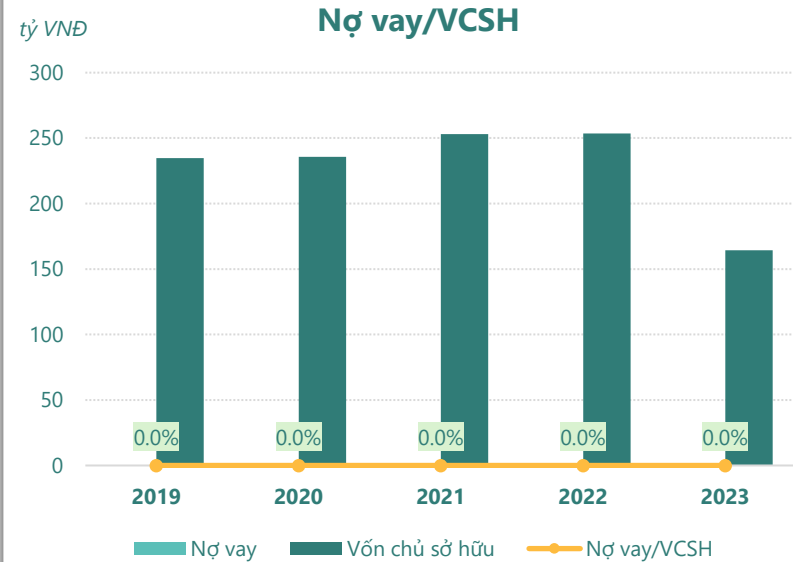
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>23.2</b>	<b>23.7</b>	<b>2.77</b>	<b>-2.80</b>
Giá vốn hàng bán	21.0	2.98	0.93	-3.25
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.24</b>	<b>20.8</b>	<b>1.84</b>	<b>0.45</b>
Doanh thu HĐTC	0.49	4.19	7.10	0.47
Chi phí TC	0.67	1.06	3.51	77.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.65	6.75	5.37	10.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.59</b>	<b>17.1</b>	<b>0.06</b>	<b>-87.9</b>
Lợi nhuận khác	5.26	-0.01	0	-0.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.67</b>	<b>17.1</b>	<b>0.06</b>	<b>-88.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.67</b>	<b>17.1</b>	<b>0.06</b>	<b>-88.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.67</b>	<b>17.1</b>	<b>0.06</b>	<b>-88.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.50	20.2	-22.3	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	6.96	-2.38	3.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.40	0.30	0	0
Tiền đầu kỳ	17.9	23.5	51.0	26.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.61</b>	<b>27.4</b>	<b>-24.7</b>	<b>-11.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	51.0	26.3	14.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>399</b>	<b>409</b>	<b>410</b>	<b>218</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>148</b>	<b>160</b>	<b>129</b>	<b>102</b>
Tiền và tương đương tiền	23.5	51.0	26.3	14.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.41	3.01	4.66	6.38
Phải thu ngắn hạn	73.0	67.2	59.8	38.7
Hàng tồn kho	19.2	18.3	18.3	22.3
Tài sản ngắn hạn khác	22.8	20.4	20.5	20.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>251</b>	<b>250</b>	<b>280</b>	<b>116</b>
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	27.4	48.1
Tài sản cố định	3.83	3.24	3.58	1.21
Bất động sản đầu tư	0	0	0	12.3
Tài sản dở dang	41.6	42.7	43.7	42.0
Đầu tư tài chính dài hạn	205	203	204	12.7
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.05	1.47	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>163</b>	<b>156</b>	<b>156</b>	<b>53.8</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>163</b>	<b>155</b>	<b>155</b>	<b>53.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	18.3	18.3	17.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.72</b>	<b>0.87</b>	<b>0.89</b>	<b>0.12</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>236</b>	<b>253</b>	<b>254</b>	<b>164</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>236</b>	<b>253</b>	<b>254</b>	<b>164</b>
Vốn điều lệ	500	500	500	500
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>